

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**VÀ DU LỊCH**                      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2015/TT-BVHTTDL                      Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2015

**THÔNG TƯ**

**QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CƠ QUAN QUẢN LÝ VỀ VĂN HÓA, GIA ĐÌNH VÀ T**  
**TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Căn cứ Luật Thống kê số 04/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;  
Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều  
Căn cứ Nghị định số 76/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức  
lịch;  
Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống  
thuộc Chính phủ;  
Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống  
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính và Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục Thể thao,  
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với cơ q  
Thể dục Thể thao thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Điều 1. Phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi thống kê:  
Thông tư này hướng dẫn cách tính, ghi biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với cơ quan quản lý văn hóa, gia đình và thể dục thể  
thuộc Trung ương. Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước trên các lĩnh vực văn hóa, gia  
2. Đối tượng áp dụng:  
Cơ quan quản lý văn hóa, gia đình và thể dục thể thao địa phương gồm: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể  
Trung ương.

**Điều 2. Chế độ báo cáo**

1. Nội dung báo cáo:  
Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với cơ quan quản lý văn hóa, gia đình và thể dục thể thao thuộc các tỉnh, thành phố  
Văn hóa, Gia đình và Thể dục Thể thao, được chia làm 2 phần: Phần biểu mẫu (33 biểu mẫu) và Phần hướng dẫn, giải thích biểu m  
hiện báo cáo thống kê theo Danh mục các biểu mẫu báo cáo thống kê được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo T  
được điền đầy đủ vào các biểu mẫu báo cáo theo hướng dẫn, giải thích cách ghi biểu mẫu quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm the  
2. Kỳ hạn báo cáo và thời hạn nhận báo cáo:  
a) Thời hạn báo cáo:  
Ngày báo cáo được ghi cụ thể tại góc bên trái của từng biểu mẫu thống kê. Cụ thể như sau:  
- Báo cáo tháng: Ngày 05 tháng sau của tháng báo cáo;  
- Báo cáo quý: Ngày 10 tháng sau của quý báo cáo;  
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 10 tháng sau của kỳ báo cáo 6 tháng;  
- Báo cáo chính thức năm: Ngày 10 tháng 2 của năm sau;  
- Báo cáo điều tra: Sau năm điều tra.

b) Kỳ báo cáo:

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định mà đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

- Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng;
- Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến r kỳ báo cáo thống kê đó;
- Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê c sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;
- Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

3. Phương thức gửi báo cáo:

a) Báo cáo được gửi tới nơi nhận văn bản bằng cả hai hình thức sau: Báo cáo phải được lập thành văn bản và tệp dữ liệu điện tử (thư điện tử) cho đơn vị nhận báo cáo.

b) Báo cáo thống kê bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị báo cáo.

**Điều 3. Đơn vị báo cáo, trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị báo cáo**

1. Đơn vị báo cáo:

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc bên phải của từng biểu mẫu thống kê, là tên cơ quan quản lý văn hóa, gia đình và thể dục thể

2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của đơn vị báo cáo:

- a) Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo;
- b) Lập báo cáo theo đúng quy định về thời điểm báo cáo, thời kỳ báo cáo;
- c) Gửi báo cáo cho đơn vị nhận báo cáo theo đúng quy định về thời hạn.

**Điều 4. Đơn vị nhận báo cáo**

Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc bên phải của từng biểu mẫu thống kê là cơ quan quản lý chuyên môn về văn hóa, gia đình và thể dục thể thao, tiếp, các Cục, Vụ chuyên môn có liên quan thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

- 1. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2015.
- 2. Việc sửa đổi, bổ sung quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với cơ quan quản lý văn hóa, gia đình và thể dục thể thao do Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Văn phòng TW Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội; Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) quyết định.
- 3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Kế hoạch và Đầu tư).

**BỘ TRƯỞNG**

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

**Hoàng Tuấn Anh**

- và Đầu tư);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ
- Tư pháp;
- Sở VHTTDL, SVHTT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
  - Bộ VHTTDL: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ;
  - Công báo;
  - Lưu: VT, KHTC, DT.250.

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ VĂN HÓA, GIA THƯỘC CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, T

| STT | KÝ HIỆU BIỂU            | TÊN BIỂU                                                                                                                          | KỠ BÁO CÁO  | NGÀY NHẬN BÁO CÁO |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|
|     | <b>Lĩnh vực văn hóa</b> |                                                                                                                                   |             |                   |
| 1   | 2101.N/VH-SVHTTDL       | Số bảo tàng                                                                                                                       | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 2   | 2102.N/VH-SVHTTDL       | Số di tích                                                                                                                        | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 3   | 2103.N/VH-SVHTTDL       | Số di sản văn hóa phi vật thể                                                                                                     | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 4   | 2201.N/VH-SVHTTDL       | Hoạt động của các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp                                                                                 | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 5   | 2202.N/VH-SVHTTDL       | Hoạt động cổ động trực quan                                                                                                       | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 6   | 2203.N/VH-SVHTTDL       | Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở                                                                                         | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 7   | 2204.N/VH-SVHTTDL       | Hoạt động nghệ thuật quần chúng                                                                                                   | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 8   | 2205.N/VH-SVHTTDL       | Hoạt động tuyên truyền lưu động                                                                                                   | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 9   | 2206.3N/VH-SVHTTDL      | Số liệu thống kê lễ hội                                                                                                           | 3 năm/1 lần | Sau năm điều tra  |
| 10  | 2207.N/VH-SVHTTDL       | Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa                                                                                                    | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 11  | 2301.N/VH-SVHTTDL       | Số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh, số lượng công trình tượng đài, trại sáng tác | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 12  | 2401.N/VH-SVHTTDL       | Mức độ đáp ứng của thư viện công cộng đối với nhu cầu người sử dụng                                                               | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 13  | 2402.N/VH-SVHTTDL       | Nguồn nhân lực thư viện công cộng                                                                                                 | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 14  | 2403.N/VH-SVHTTDL       | Ngân sách nhà nước chi cho thư viện công cộng                                                                                     | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 15  | 2404.N/VH-SVHTTDL       | Thư viện                                                                                                                          | Năm         | 10/2 năm sau      |
| 16  | 2501.N/VH-SVHTTDL       | Số cơ sở sản xuất phim, phim sản xuất, nhập khẩu, rạp chiếu phim, đội chiếu phim và lượt người xem phim                           | Năm         | 10/2 năm sau      |
|     |                         |                                                                                                                                   |             |                   |

|    |                                  |                                                                                                      |     |              |
|----|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
| 17 | 2502.N/VH-SVHTTDL                | Hãng phim                                                                                            | Năm | 10/2 năm sau |
|    | <b>Lĩnh vực gia đình</b>         |                                                                                                      |     |              |
| 18 | 3101.N/GĐ-SVHTTDL                | Số vụ bạo lực gia đình người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em                                              | Năm | 10/2 năm sau |
| 19 | 3102.N/GĐ-SVHTTDL                | Nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn/hỗ trợ                                            | Năm | 10/2 năm sau |
| 20 | 3103.N/GĐ-SVHTTDL                | Người gây bạo lực gia đình được phát hiện, được tư vấn tại cơ sở tư vấn phòng chống bạo lực gia đình | Năm | 10/2 năm sau |
| 21 | 3104.N/GĐ-SVHTTDL                | Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình                                                  |     |              |
|    | <b>Lĩnh vực thể dục thể thao</b> |                                                                                                      |     |              |
| 22 | 4101.N/TDTT-SVHTTDL              | Số người tập thể dục, thể thao thường xuyên                                                          | Năm | 10/2 năm sau |
| 23 | 4102.N/TDTT-SVHTTDL              | Số gia đình tập thể dục, thể thao thường xuyên                                                       | Năm | 10/2 năm sau |
| 24 | 4103.N/TDTT-SVHTTDL              | Số cộng tác viên thể dục, thể thao                                                                   | Năm | 10/2 năm sau |
| 25 | 4104.N/TDTT-SVHTTDL              | Số câu lạc bộ thể dục, thể thao                                                                      | Năm | 10/2 năm sau |
| 26 | 4105.N/TDTT-SVHTTDL              | Số lượng vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên                                                   | Năm | 10/2 năm sau |
| 27 | 4106.N/TDTT-SVHTTDL              | Số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam                                                                | Năm | 10/2 năm sau |
| 28 | 4107A.N/TDTT-SVHTTDL             | Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung cá nhân)                         | Năm | 10/2 năm sau |
| 29 | 4107B.N/TDTT-SVHTTDL             | Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)                         | Năm | 10/2 năm sau |
| 30 | 4108.N/TDTT-SVHTTDL              | Số huy chương thi đấu quốc gia                                                                       | Năm | 10/2 năm sau |
| 31 | 4109.N/TDTT-SVHTTDL              | Công trình thể thao có khán đài                                                                      | Năm | 10/2 năm sau |
| 32 | 4110.N/TDTT-SVHTTDL              | Công trình thể thao không có khán đài                                                                | Năm | 10/2 năm sau |
| 33 | 4111.N/TDTT-SVHTTDL              | Diện tích đất dành cho thể dục, thể thao                                                             | Năm | 10/2 năm sau |
| 34 | 4112.N/TDTT-SVHTTDL              | Chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao                                                        | Năm | 10/2 năm sau |
|    |                                  |                                                                                                      |     |              |

**Biểu số: 2101.N/VH-SVHTTDL**

Ban hành theo Thông tư số  
 04/2015/TT-BVHTTDL ngày 19  
 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng  
 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch  
 Ngày nhận báo cáo: 10/2 năm sau

**SỐ BẢO TÀNG**

Năm 20 ...

Đơn vị báo cáo:

Sở VHTTDL .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Di sản văn hóa

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Số bảo tàng có đến 31/12 (Bảo tàng)

Số hiện vật      Số lượt

Cả tỉnh

Trong đó:

bảo tàng có khách tham

Bảo tàng      Bảo tàng      Bảo tàng chuyên      Bảo tàng      Bảo tàng      đến 31/12      quan bảo

quốc gia      chuyên ngành      ngành thuộc đơn      cấp tỉnh và      ngoài công      (Hiện vật)      tàng có đến

|   |   |                                      |                                              |                |     |   |                       |
|---|---|--------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|-----|---|-----------------------|
|   |   | thuộc Bộ,<br>ngành và<br>tương đương | vị trực thuộc Bộ,<br>ngành và<br>tương đương | tương<br>đương | lập |   | 31/12<br>(Lượt khách) |
| 1 | 2 | 3                                    | 4                                            | 5              | 6   | 7 | 8                     |

....., ngày ... tháng ... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2102.N/VH-SVHTTDL**

Ban hành theo Thông tư số  
04/2015/TT-BVHTTDL ngày 19  
tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch  
Ngày nhận báo cáo: 10/2 năm sau

**SỐ DI TÍCH**  
Năm 20 ...

Đơn vị báo cáo:  
Sở VHTTDL .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Di sản văn hóa  
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

| Số di tích |              | Số di tích quốc gia có đến 31/12 |                 |                              |                 | Số di tích quốc gia | Số Di sản Văn hóa     | Số Di sản Thiên nhiên Thế giới có đến 31/12 |
|------------|--------------|----------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------------------|
| cấp tỉnh   | có đến 31/12 | Cả tỉnh                          | Di tích lịch sử | Di tích kiến trúc nghệ thuật | Di tích khảo cổ | Danh lam thắng cảnh | đặc biệt có đến 31/12 | Thế giới có đến 31/12                       |
|            | 1            | 2                                | 3               | 4                            | 5               | 6                   | 7                     | 8                                           |
|            |              |                                  |                 |                              |                 |                     |                       | 9                                           |

....., ngày ... tháng ... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 2103.N/VH-SVHTTDL**

Ban hành theo Thông tư số  
04/2015/TT-BVHTTDL ngày 19  
tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch  
Ngày nhận báo cáo: 10/2 năm sau

**SỐ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ**  
Năm 20 ...

Đơn vị báo cáo:  
Sở VHTTDL .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Di sản văn hóa  
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch